

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 131/2023/DS-PT

Ngày 05-4-2023

V/v tranh chấp thừa kế, tranh chấp
yêu cầu công nhận quyền sử dụng
đất” quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Ông Trần Tấn Quốc

Bà Trịnh Thị Phúc

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Khải – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 3 và 05 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Huỳnh Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Hòa T, Công ty Luật TNHH MTV YNV LAW, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1953, địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Chị Huỳnh Thị M, sinh năm 1976, địa chỉ: Đường H, Phường T, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chị Huỳnh Thị P, sinh năm 1989;

4. Chị Huỳnh Thị T, sinh năm 1990;

5. Anh Huỳnh Thanh T, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

7. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị P: Luật sư Võ Hòa T, Công ty Luật TNHH MTV YNV LAW, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

8. Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1963; địa chỉ: đường P, Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

9. Chị Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1981, địa chỉ: đường P, Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

10. Chị Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 1986, địa chỉ: đường P, Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

11. Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1965, địa chỉ: đường N, Khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

12. Bà Trương Kim H1, sinh năm 1982, địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

13. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979, địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

14. Cháu Nguyễn Minh T2, sinh năm 2010;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trương Kim H1, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1966, cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

15. Bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1957;

16. Bà Nguyễn Thị Phụng K, sinh năm 1977;

17. Bà Nguyễn Thị Cẩm M, sinh năm 1979;

18. Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1987;

19. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

20. Ông Nguyễn Phước S1, sinh năm 1974, địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

21. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp B, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

22. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1982, địa chỉ: Tổ E, Khu phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

23. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1985, địa chỉ: Tổ U, P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10 tháng 8 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/10/2022 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Huỳnh Thị H trình bày:

Cụ Đặng Thị S2 (tên gọi khác: Đặng Thị S3) (chết năm 2016) và cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1968) không để lại di chúc. Cụ S2 và cụ C có 05 người con chung: Nguyễn Thị M1, sinh năm 1955 (chết năm 1998), Nguyễn Văn C2, sinh năm 1957 (chết năm 2002), Nguyễn Thị N, sinh năm 1958, Nguyễn Thị P, sinh năm 1960, Nguyễn Minh T, sinh năm 1966. Cha mẹ của cụ S2 và cụ C đều đã chết. Cụ S2 không có con riêng, con nuôi. Trước khi kết hôn với cụ S2, cụ C có kết hôn với cụ Nguyễn Thị V1 (không rõ năm sinh, chết trước cụ C), có một người con chung là Nguyễn Văn H1 (sinh năm 1952, chết năm 2021).

Bà Nguyễn Thị M1 chết năm 1998 có chồng là ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1953, có 05 người con ruột là: Huỳnh Thị H, sinh năm 1983; Huỳnh Thị M, sinh năm 1976; Huỳnh Thị P, sinh năm 1989; Huỳnh Thị T, sinh năm 1990 và Huỳnh Thanh T, sinh năm 1994.

Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1957 (chết năm 2002), có vợ là bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1963 và 03 người con là Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1981; Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1983 (chết năm 2012, không có vợ, con); Nguyễn Thị Trúc G, sinh năm 1986.

Ông Nguyễn Văn H1 có vợ là bà Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1957, có 08 người con chung là Nguyễn Phước S1, sinh năm 1974; Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; Nguyễn Thị Phụng K, sinh năm 1977; Nguyễn Thị Cẩm M, sinh năm 1980; Nguyễn Văn T3, sinh năm 1982; Nguyễn Văn T4, sinh năm 1985; Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1987 và Nguyễn Thanh S, sinh năm 1989.

Cụ C chết không để lại di sản. Di sản cụ S2 để lại là một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15, diện tích 400m², loại đất ONT và thửa đất số 168, tờ bản đồ số 15, diện tích 1121,4m², loại đất HNK và là chủ sở hữu căn nhà cấp 4 gắn liền 02 thửa đất nêu trên. Tài sản này được tạo lập sau khi cụ C chết. Nguồn gốc di sản là do cụ S2 khai hoang và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998.

Khi còn sống, vào ngày 08/11/2011, cụ S2 đã chuyển nhượng một phần diện tích đất gồm phần đất thổ ngang 2.32m, dài 24m thuộc thửa 190, TBĐ 15, phần đất cây lâu năm ngang 3.68m dài hết đất thuộc thửa 168, TBĐ 15, loại đất: HNK (Khu B và Khu E của mảnh trích đo địa chính số 257/2021 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất H lập được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 29/6/2021) cho ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1965, địa chỉ: đường N, Khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An với giá chuyển nhượng là 110.000.000đồng. Sau khi nhận tiền, giữa các bên đã lập giấy tay mua bán, phía cụ S2 đã giao phần đất

bán cho ông Huỳnh Minh T1 quản lý, sử dụng, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Minh T1. Sau đó, ông Huỳnh Minh T1 đã chuyển nhượng lại phần đất trên cho chị H theo hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 20/3/2018. Từ năm 2018 cho đến nay, chị H đã quản lý, sử dụng, xây nhà ở kiên cố trên phần đất này.

Đối với phần còn lại của di sản gồm: một phần lớn thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15, diện tích 400m², loại đất ONT và thửa đất số 168, tờ bản đồ số 15, diện tích 1121,4m², loại đất HNK và căn nhà cấp 4 gắn liền 02 thửa đất nêu trên (Khu A, Khu C và Khu D của mảnh trích đo địa chính số 257/2021). Cụ S2 là người xây dựng nhà, ông Nguyễn Minh T là người đang quản lý. Chị H yêu cầu ông T phân chia địa sản nhưng ông T không đồng ý.

Chị Huỳnh Thị H khởi kiện yêu cầu:

- Công nhận cho chị H quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất số: 190, tờ bản đồ số: 15, diện tích: 47.5m², loại đất: ONT và một phần thửa đất số: 168, tờ bản đồ số: 15, diện tích: 77.8m² loại đất: HNK, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Long An (Khu B và Khu E của mảnh trích đo địa chính số 257/2021).

- Yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ S2 để lại gồm một phần thửa đất số 190 và một phần thửa đất số 168, TĐĐ 15 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Long An (Khu A, Khu C và Khu D của mảnh trích đo địa chính số 257/2021), cho chị H được nhận 1/5 của 1 kỷ phần mà bà Nguyễn Thị M1 được hưởng theo quy định của pháp luật. Chị H yêu cầu nhận hiện vật. Riêng tài sản trong nhà, chị H không tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày trong đơn phản tố cũng như trong quá trình giải quyết vụ án:

Về hàng thừa kế và di sản thừa kế, ông T thống nhất với lời trình bày của chị H.

Cha ông T là cụ C chết không để lại di sản. Vào năm 2012, cụ S2 đã bán phần đất thuộc Khu B và Khu E trong mảnh trích đo địa chính số 257/2021 cho ông Huỳnh Minh T1, sau này chị H mua lại xây nhà và ở trên đất. Phần còn lại của di sản gồm phần lớn quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất thuộc thửa số 190, thửa 168, cùng TĐĐ 15, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An (Khu A, Khu C và Khu D của mảnh trích đo địa chính số 257/2021).

Khi còn sống, cụ S2 đã phân chia tài sản cho các anh chị em trong gia đình, riêng ông T là con út nên ở tại nhà thờ lo cúng giỗ. Cụ S2 nói miệng là để lại cho ông T toàn bộ di sản nói trên nhưng không có giấy tờ gì chứng minh. Riêng đối với bà Nguyễn Thị N, do bà N có hoàn cảnh khó khăn nên vào năm 2012, ông T đã cắt 1 phần đất khoảng 150m² thuộc thửa 168, TĐĐ số 15 cho bà N cất nhà. Sau đó do bà N có nhu cầu chuyển đi nơi khác nên ông T đưa bà N 3 chỉ vàng 24K, bà N cũng đã cam kết giao lại phần đất bà N đã xây dựng nhà cho ông T.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T không đồng ý. Ông T yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế như sau:

- Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cụ Đặng Thị S2 để lại cho ông T được hưởng 500m² tại thửa đất 168, TĐĐ 15, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An do ông T là con út trong gia đình, có công phụng dưỡng, chăm sóc mẹ già lúc

ốm đau, lo cúng giỗ, xây mộ và quản lý tôn tạo đất, xây dựng phần lớn căn nhà cấp 4 ông T đang ở.

- Phần còn lại của di sản thừa kế, yêu cầu chia thành 5 phần bằng nhau. Ông T yêu cầu được nhận 2 kỷ phần (phần của ông T và phần của bà N) do trước đây bà N đã bán lại phần đất được cụ S2 cho trong phần di sản thừa kế cho ông.

Ông T yêu cầu nhận hiện vật.

Đối với yêu cầu vô hiệu giấy cam kết của bà N, ông T không đồng ý và cũng không yêu cầu giải quyết hậu quả trong trường hợp giấy cam kết bị vô hiệu.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Huỳnh Thị M, chị Huỳnh Thị P, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Thanh T thống nhất trình bày: về di sản thừa kế, hàng thừa kế, quá trình chuyển nhượng một phần đất cho chị Huỳnh Thị H các anh chị thống nhất như lời trình bày của chị H và ông Nguyễn Minh T. Chị M, chị P, chị T, anh T thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho mỗi người được hưởng 1 kỷ phần trong kỷ phần của bà M1 được hưởng theo quy định của pháp luật, yêu cầu nhận giá trị.

Ông Huỳnh Văn A trình bày: ông A thống nhất với lời trình bày của chị H. Ngày 15/6/2022 ông A có làm đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông A được hưởng 1 kỷ phần trong kỷ phần của bà M1 được hưởng theo quy định của pháp luật. Ngày 18/10/2022, ông A tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: về hàng thừa kế và di sản thừa kế, về quá trình chuyển nhượng một phần thửa đất số 190, thửa 168, bà N thống nhất với lời trình bày của chị H. Khi cụ S2 còn sống, cụ S2 cho bà N xây dựng nhà để ở trên một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ số 15 (không cho hẻm). Phần nhà bà N xây dựng có diện tích 47m². Sau đó, vào năm 2014 bà N dọn đi nơi khác sinh sống. Khi bà N đi, ông T cho bà N 3 chỉ vàng 24K để phụ trang trải cuộc sống và yêu cầu bà N ký vào giấy cam kết đề ngày 31/11/2014 có nội dung cam kết giao lại phần đất bà N đã sử dụng ông T. Do tin tưởng nên bà N ký mà không đọc nội dung. Nay ông T cho rằng đã đưa bà N 3 chỉ vàng để nhận suất thừa kế của bà N là không có cơ sở vì bà N không tự nguyện thỏa thuận như trên, 1 suất thừa kế so với 3 chỉ vàng có giá trị chênh lệch lớn. Hơn nữa thời điểm đó cụ S2 còn sống, cụ S2 chưa nói cho đất ai trong số các con. Phần đất bà N xây dựng nhà cũng chỉ là của cụ S2 cho ở nhờ. Do đó, bà N yêu cầu Tòa án vô hiệu giấy cam kết đề ngày 31/11/2014, đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế cho bà N được hưởng 1 kỷ phần thừa kế. Bà N yêu cầu được nhận hiện vật (nhận đất) trong trường hợp không giải quyết bằng đất, bà N yêu cầu nhận bằng giá trị tương ứng với 1/5 giá trị di sản. Về giá trị căn nhà trên đất trước đây bà N đã xây dựng, hiện nay căn nhà đã xuống cấp nên bà N không yêu cầu xem xét.

Bà Nguyễn Thị P trình bày: về hàng thừa kế và di sản thừa kế, về quá trình chuyển nhượng một phần thửa đất số 190, thửa 168, bà N thống nhất với lời trình bày của chị H. Bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà P được hưởng 1 kỷ phần thừa kế trong số di sản do cụ S2 để lại. Bà P yêu cầu được nhận hiện vật (nhận quyền sử dụng đất), trường hợp không giải quyết bằng đất được, bà P yêu cầu nhận bằng giá trị tương ứng với 1/5 giá trị di sản.

Ông Huỳnh Minh T1 trình bày: ông Huỳnh Minh T1 thống nhất với lời trình bày của chị H về quá trình giao dịch, nhận chuyển nhượng từ cụ S2 phần đất thuộc Khu B và Khu E của mảnh trích đo địa chính số 257/2021. Khi mua bán có sự chứng kiến của ông Nguyễn Minh T. Sau khi nhận chuyển nhượng, các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ nhưng ông Huỳnh Minh T1 không thực hiện thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không có nhu cầu sử dụng nên vào ngày 20/3/2018, ông Huỳnh Minh T1 và chị Huỳnh Thị H lập hợp đồng chuyển nhượng, thỏa thuận ông Huỳnh Minh T1 bán lại cho chị H phần diện tích đất nêu trên với giá 200.000.000đồng. Ông Huỳnh Minh T1 đã nhận đủ tiền và cũng đã giao lại đất cho chị H quản lý sử dụng từ tháng 3/2018 đến nay.

Bà Trần Thị Bích T, chị Nguyễn Thị Bích T1, chị Nguyễn Thị Trúc G thống nhất trình bày: bà T, chị T1, chị G là vợ và các con của ông Nguyễn Văn C2. Ông Nguyễn Văn C2 chết năm 2002. Ngoài những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nêu trên, ông C2 còn có 01 người con là Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1983, chết năm 2012, không có vợ, con. Về hàng thừa kế, di sản thừa kế, về quá trình chuyển nhượng phần đất thuộc Khu B và Khu E của mảnh trích đo địa chính số 257/2021, bà T, chị T1, chị G thống nhất với lời trình bày của ông T, chị H. Trong vụ án, bà T, chị T1, chị G không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà T, chị T1, chị G được hưởng di sản thừa kế, yêu cầu giao toàn bộ phần được hưởng cho ông Nguyễn Minh T hưởng.

Bà Trương Kim H1 trình bày: bà là vợ của ông Nguyễn Minh T. Bà H1 kết hôn với ông T vào khoảng năm 2006, từ đó tới nay bà H1 ở cùng ông T trên đất và nhà do cụ S2 xây dựng. Nay bà H1 không yêu cầu gì trong vụ án.

Anh Nguyễn Văn T1 trình bày: anh T1 là chồng của chị H. Vào năm 2018, chị H nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Minh T1 phần đất thuộc Khu B và Khu E của mảnh trích đo địa chính số 257/2021. Sau khi chuyển nhượng, chị H xây dựng nhà và ở ổn định từ đó đến nay. Nguồn tiền mua đất, xây nhà là của riêng chị H. Trong vụ án anh T1 không tranh chấp, yêu cầu gì.

Bà Nguyễn Thị Cẩm V, ông Nguyễn Phước S1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Phụng K, bà Nguyễn Thị Cẩm M, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thị Trúc L, ông Nguyễn Thanh S thống nhất trình bày: các ông bà là vợ, con của ông H1 (chết năm 2021). Nguồn gốc tài sản đang tranh chấp của cụ S2 để lại, không liên quan gì tới ông H1. Các ông bà không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An đã căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166, 200, 201, 217, 218 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688, 500, 501, 502, 117, 129, 611, 612, 613, 650, 651, 652 và 660 Bộ luật Dân sự; Điều 128, 188, 191 Luật Đất đai; Điều 12, 14, 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị H với bị đơn ông Nguyễn Minh T về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Minh T đối với nguyên đơn chị Huỳnh Thị H về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, chị Huỳnh Thị M, chị Huỳnh Thị P, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Thanh T đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu vô hiệu giấy cam kết. Tuyên bố vô hiệu Giấy cam kết đề ngày 31/11/2014 do bà N ký tên. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn A đối với ông Nguyễn Minh T về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

7. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỉ phần thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất giữa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Trúc G và chị Nguyễn Thị Bích T1 với bị đơn ông Nguyễn Minh T.

8. Chị Huỳnh Thị H được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất tại các vị trí: Khu (B), diện tích đo đạc thực tế 77.8m², loại đất BNK, thuộc một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ số 15; Khu (E), diện tích đo đạc thực tế 47.5 m², loại đất ONT, thuộc một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15 cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An, cùng tài sản gắn liền với đất là căn nhà (8) diện tích đo đạc thực tế là 102.3 m².

9. Chia cho chị Huỳnh Thị H được quyền sử dụng đất tại Khu (C1) diện tích đo đạc thực tế 09 m² loại đất BNK thuộc một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ số 15, Khu (D1) diện tích đo đạc thực tế 6 m², loại đất ONT thuộc một phần thửa đất số 190, TBĐ số 15 cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

10. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị P giá trị kỷ phần thừa kế bà P được hưởng là 732.666.666đồng.

11. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị N giá trị kỷ phần thừa kế bà N được hưởng là 732.666.666đồng.

12. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Huỳnh Thị M giá trị kỷ phần thừa kế chị M được hưởng là 146.533.333đồng.

13. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Huỳnh Thị P giá trị kỷ phần thừa kế chị P được hưởng là 146.533.333đồng.

14. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Huỳnh Thị T giá trị kỷ phần thừa kế chị T được hưởng là 146.533.333đồng.

15. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Huỳnh Thanh T giá trị kỷ phần thừa kế anh T được hưởng là 146.533.333đồng.

16. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Huỳnh Thị H giá trị kỷ phần thừa kế chị H được hưởng là 94.474.333đồng.

17. Chia cho ông Nguyễn Minh T được quyền sử dụng đất tại các vị trí: Khu (A) diện tích đo đạc thực tế là 1172.6 m², Khu (C) diện tích đo đạc thực tế 10.7 m² loại đất BNK thuộc một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ số 15; Khu (D) diện tích đo đạc thực tế 346.5 m² loại đất ONT thuộc một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15 cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An cùng các tài sản trên đất gồm: nhà (1) diện tích đo đạc thực tế 93 m²; nhà tiền chế (2) diện tích đo đạc thực tế 56.2m²; nhà tiền chế (3) diện tích đo đạc thực tế 83.7 m²; nhà vệ sinh (4) diện tích đo đạc thực tế 2.8 m²; nhà (5) diện tích đo đạc thực tế 44.7 m²; nhà vệ sinh (6) diện tích đo đạc thực tế 2m², mả (7) diện tích đo đạc thực tế 17.3 m², chuồng chăn nuôi (9) diện tích đo đạc thực tế 52 m², 02 hồ nước tròn có nắp đậy và các cây trồng trên đất).

(Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng các phần đất nêu trên được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính phân khu của Công ty TNHH Đo đạc nhà đất H dựa trên nền Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 257-2021 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất H lập ngày 22/6/2021 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 29/6/2021, được đính kèm bản án).

(Các thửa đất số 190 và 168, cùng tờ bản đồ 15, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho cụ Đặng Thị S2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 014328 và BD 014320, cùng ngày 20/12/2010).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của mình theo quy định của Luật đất đai.

18. Chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá):

18.1. Ông Nguyễn Minh T phải chịu 18.800.000đồng

18.2. Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P mỗi người phải chịu 6.266.000đồng.

18.3. Chị Huỳnh Thị H, chị Huỳnh Thị M, chị Huỳnh Thị P, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Thanh T mỗi người phải chịu 1.253.200đồng.

Ông T, bà N, bà P, chị M, chị P, chị T, anh T có trách nhiệm trả lại chi phí trên cho chị H (phần của chị H đã nộp xong).

19. Về án phí sơ thẩm:

19.1. Chị Huỳnh Thị H phải chịu 7.536.667đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 2.800.000đồng theo các biên lai thu số 0012154 ngày 07/10/2022, 0002635 ngày 10/12/2020. Chị H phải nộp tiếp 4.736.667đồng.

19.2. Ông Nguyễn Minh T phải chịu 75.960.000đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 24.000.000.000đồng theo biên lai thu số 0008256 ngày 01/11/2021. Ông T phải nộp tiếp 51.960.000đ.

19.3. Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, được miễn án phí do cả hai đều trên 60 tuổi và có đơn yêu cầu được miễn án phí.

19.4. Ông Huỳnh Văn A không phải chịu án phí.

19.5. Chị Huỳnh Thị M, chị Huỳnh Thị P, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Thanh T mỗi người phải chịu 7.236.667đồng. Khấu trừ tạm ứng án phí mà chị M, chị P, chị T, anh T đã nộp là 2.500.000đ theo các biên lai thu số 0011892, 0011890, 0011889, 0011891 cùng ngày 22/6/2022. Chị M, chị P, chị T, anh T, mỗi người phải nộp tiếp 4.736.667đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/12/2022, bị đơn ông Nguyễn Minh T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 31/12/2022, ông T gửi đơn trình bày chi tiết nội dung kháng cáo, chỉ đồng ý xác định di sản thừa kế để chia là giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá là 3.992.122.900đồng, chia ra làm 6 kỷ phần, ông T được hưởng 3 kỷ phần là 1.995.061.000đồng; phần công trình xây dựng là 388.409.280đồng và cây trồng trên đất trị giá là 15.000.000đồng là tài sản của ông T không được mang vào chia thừa kế, ông T không đồng ý chia cho chị H khu C1 và D1 với diện tích 15m² với giá trị là 52.059.000đồng; không đồng ý vô hiệu giao dịch chuyển nhượng giữa ông T và bà N; không đồng ý nhận định của bản án xác định mảnh trích đo địa chính có 9 công trình xây dựng và yêu cầu Toà án tuyên trách nhiệm thờ cúng thuộc về ai khi bản án được thi hành.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn chị Huỳnh Thị H không rút đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N không rút yêu cầu khởi kiện độc lập, bị đơn ông Nguyễn Minh T không rút đơn yêu cầu phản tố và không rút đơn kháng cáo, ông T yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ông T chỉ đồng ý chia di sản thừa kế là quyền sử dụng các thửa đất số 168, 190 có tổng giá trị là 3.992.122.900đồng, giá trị công trình xây dựng và cây trồng trên đất là tài sản của ông T không đưa vào chia thừa kế; ông T không đồng ý chia cho chị H khu C1 và D1 với diện tích 15m² trong mảnh trích đo địa chính số 257/2021, trừ phần diện tích khu mã số 7 là 17,3m² vào giá trị quyền sử dụng đất được xác định là di sản thừa kế để chia. Ngoài ra ông T cũng yêu cầu công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà N, do bà N đã trả đất lại cho ông T, ông T có giao cho bà N 3 chỉ vàng, ông T đề nghị căn trừ giá trị 3 chỉ vàng bà N đã nhận trước đây vào ½ di sản bà N được nhận theo quyết định của bản án. Ông T đồng thời còn yêu cầu trước khi chia di sản phải để lại 150.000.000đồng để sửa lại mô mã cụ S2 xem như là trách nhiệm thờ cúng.

Nguyên đơn chị Huỳnh Thị H đồng ý giao khu C1 và D1 trong mảnh trích đo địa chính số 257/2021 cho ông T. Chị H cho rằng vị trí khu C1 và D1 là lối đi vào nhà của ông T, hiện đang sử dụng chung cho gia đình chị H và gia đình của ông T. Bà N không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T trừ giá trị 3 chỉ vàng vào ½

giá trị di sản mà bà N được nhận, bà N cho rằng, căn nhà bà N xây dựng trên nền đất, bà N có đóng góp công sức rất nhiều, bà N giao trả đất lại cho ông T là đã có đóng góp nhiều công sức vào phần đất nền nhà. Chị H, bà N và bà P đồng ý không yêu cầu chia thừa kế đối với nhà và vật kiến trúc, cây trồng trên đất, không đồng ý trừ 150.000.000đồng để sửa chữa mồ mã trước khi chia di sản vì ông T đã được nhận một phần công sức, nghĩa vụ làm mồ mã ông T phải có trách nhiệm chịu.

Luật sư Võ Hoà T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Huỳnh Thị H trình bày đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với việc xác định di sản thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất, vị trí khu C1 và D1 trong mảnh trích đo địa chính số 257/2021 giao lại cho ông T. Đối với yêu cầu của ông T được nhận số tiền 150.000.000đồng trước khi chia di sản để sửa chữa mồ mã của cụ S2 đề nghị không chấp nhận, vì ông T đã được chia thêm một suất thừa kế; trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ thờ cúng có thể giao ký phần công sức cho người khác thực hiện. Đối với yêu cầu của ông T cần trừ 03 chỉ vàng vào $\frac{1}{2}$ suất thừa kế của bà N thì bà N cũng không đồng ý, Toà án cấp sơ thẩm chưa giải quyết phần này. Nếu ông T đồng ý thì bà N hoàn trả lại cho ông T 3 chỉ vàng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T trong thời hạn luật định, hợp lệ nên đề nghị được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

- Về xác định di sản thừa kế: ông Huỳnh Minh T1 kháng cáo chỉ đồng ý xác định di sản thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư là 3.992.122.900đồng, không đồng ý đưa vào di sản thừa kế công trình xây dựng trị giá 388.409.280đồng và cây trồng trên đất trị giá 15.000.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H, bà N, bà P đồng ý với kháng cáo của ông T. Do đó kháng cáo của ông T là có cơ sở để chấp nhận.

- Đối với khu C1, D1: ông Huỳnh Minh T1 kháng cáo không đồng ý chia cho chị H khu C1 diện tích 09m², khu D1 diện tích 06m², tổng trị giá 52.059.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H đồng ý với kháng cáo của ông T. Do đó kháng cáo của ông T là có căn cứ để chấp nhận.

- Về ký phần thừa kế của bà Nguyễn Thị N: ông Huỳnh Minh T1 kháng cáo yêu cầu xác định nội dung cam kết giữa bà N và ông T có hiệu lực. Xét thấy, theo nội dung trong giấy cam kết ngày 31/11/2014 là của bà N thì bà N đã thế 3 chỉ vàng 24k cho phần đất xây dựng nhà ở tạm và cam kết không khiếu nại gì ông T về phần đất này. Như vậy cam kết giữa các bên có hiệu lực. Bà N thừa nhận có ký tên vào giấy cam kết ngày 31/11/2014 và xác định căn nhà theo giấy cam kết là nhà 5 diện tích 47m² nên cần khấu trừ phần giá trị tương ứng 47m² trong khối di sản đối với ký phần của bà N để giao cho ông T và tiền chênh lệch còn lại ông T thanh toán lại cho bà N. Kháng cáo của ông T là có căn cứ chấp nhận.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông T yêu cầu trích 150.000.000đồng từ di sản thừa kế để sửa mồ mã là không có căn cứ. Bởi lẽ, chị H, bà N, bà P đồng ý công trình

xây dựng và cây trồng trên đất là của ông T không đưa vào di sản thừa kế và đồng ý chia cho ông T thêm 1 kỷ phần thừa kế.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh T được thực hiện đúng quy định tại Điều 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn chị Huỳnh Thị H, bị đơn ông Nguyễn Minh T, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, bà Trương Kim H1 có mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt họ.

[3] Chị Huỳnh Thị H khởi kiện yêu cầu công nhận phần diện tích đất chị H nhận chuyển nhượng từ ông T, đồng thời yêu cầu được chia thừa kế di sản của cụ S2. Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, chị Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị P, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thanh T có yêu cầu chia thừa kế. Bà Nguyễn Thị N yêu cầu vô hiệu giấy cam kết với ông T. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng một phần thửa đất số 190 và 168 sau khi trừ phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho chị H cùng công trình xây dựng, cây trồng trên đất với tổng giá trị là 4.396.000.000đồng, chia thành 5 suất thừa kế, ông T được nhận 01 suất thừa kế, 01 suất được chia công sức và 01 suất do các thừa kế thế vị của cụ S2 là các con của ông Nguyễn Văn C2 (chết năm 2002) là Nguyễn Thị Trúc G và Nguyễn Thị Bích T1 tặng cho, 01 suất chia cho bà N, 01 suất chia cho bà P và 01 suất chia cho các con của bà Nguyễn Thị M1 (chết năm 1998) cũng là thừa kế thế vị của cụ S2 gồm Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị P, Huỳnh Thị T và Huỳnh Thanh T. Các đương sự không có kháng cáo về hàng và diện thừa kế, ông T kháng cáo không đồng ý xác định di sản thừa kế của cụ S2 là các công trình xây dựng, cây trồng trên đất, không đồng ý chia hiện vật bằng quyền sử dụng đất cho chị H, yêu cầu để lại 150.000.000đồng dùng vào việc sửa chữa lại mồ mã và xem xét lại giá trị 3 chỉ vàng đã trả lại cho bà N, cản trở vào di sản thừa kế.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T không đồng ý chia vật kiến trúc và cây trồng trên đất, không đồng ý chia hiện vật quyền sử dụng đất cho chị H thấy rằng:

Bản án sơ thẩm với nhận định cho rằng ông T có công lớn trong việc xây dựng căn nhà, ông T, chị H, bà N và bà P đều thống nhất ông T là người xây dựng 02 căn nhà tiền chế, nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, có công trồng, chăm sóc cây trồng, cải tạo đất nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại xác định toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng trên đất là di sản thừa kế của cụ S2 là chưa phù hợp. Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự thống nhất trừ phần vật kiến trúc, cây trồng trên đất không đưa vào di sản thừa kế nên chấp nhận kháng cáo của ông T về việc xác định toàn bộ vật kiến trúc có giá trị là 388.409.280đồng và cây trồng trên đất có giá trị là 15.000.000đồng.

Đối với khu C1 diện tích 09m², khu D1 diện tích 06m², tổng trị giá 52.059.000đồng trong mảnh trích đo địa chính số 257-2121 ngày 22/6/2021, ông T không đồng ý giao cho chị H theo quyết định của bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H đồng ý với kháng cáo của ông T. Do đó kháng cáo của ông T là có căn cứ để chấp nhận.

Đối với quyền sử dụng đất của thửa 168 và 190 được xác định là di sản thừa kế: căn cứ mảnh trích đo địa chính số 257-2121 ngày 22/6/2021 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất H được phê duyệt của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B ngày 29/6/2021 thì thửa đất số 168 diện tích 1.270,1m²; còn thửa đất số 190 có diện tích 400m², trong đó thửa 168 phải trừ diện tích ông T đã chuyển nhượng cho chị H là 77,8m²; trừ diện tích mã 7 thuộc thửa 168 là 17,3m², diện tích di sản còn lại của thửa 168 là 1.175m², có giá trị là 1.695.525.000đồng (đơn giá 1.443.000đồng). Diện tích thửa 190 là di sản thừa kế sau khi trừ nhà của chị H là 352,5m² có giá là 2.295.480.000đồng (đơn giá 6.512.000đồng). Tổng di sản thừa kế của hai thửa đất là 3.991.005.000đồng, không có sự chênh lệch nhiều so với giá trị quyền sử dụng đất Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 3.992.122.900đồng do Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín có sự sai sót khi tính toán.

Xét yêu cầu của ông T yêu cầu được trừ số tiền sửa chữa mộ mã là 150.000.000đồng vào di sản thừa kế thấy rằng, đây là nghĩa vụ về đạo đức không phải là chi phí bắt buộc, các đồng thừa kế khác không đồng ý nên không thể chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

Việc chia thừa kế được tính toán như sau: mỗi suất thừa kế có giá trị là 3.991.005.000đồng/6, ông T được nhận 1 suất thừa kế theo pháp luật, 1 suất được chia công sức và 01 suất do Trúc G và Bích T1 nhường kỷ phần, bà P, bà N mỗi người được nhận 1 suất; chị H, chị M, chị P, chị T, anh T được nhận 1 suất thừa kế, cụ thể như sau:

Ông T được nhận: $3.991.005.000\text{đồng} / 6 \times 3 = 1.995.502.500\text{đồng}$

Bà P và bà N mỗi người được nhận là: $3.991.005.000\text{đồng} / 6 = 665.167.500\text{đồng}$.

Chị H, chị M, chị P, chị T, anh T mỗi người được nhận $1/5$ một suất thừa kế là $3.991.005.000\text{đồng} / 6 = 665.167.500\text{đồng} / 5 = 133.033.500\text{đồng}$.

[5] Xét yêu cầu của ông T yêu cầu cản trừ 3 chỉ vàng vào $\frac{1}{2}$ di sản mà bà N nhận được thấy rằng: ông T chưa đặt ra yêu cầu này tại Tòa án cấp sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[6] Đối với phần diện tích đất mà chị H đang sử dụng, đã xây dựng nhà kiên cố, có lối đi thực tế cùng với lối đi chung vào nhà của ông T, việc công nhận quyền sử dụng đất cho chị H dẫn đến việc tách thửa dưới diện tích tối thiểu, tuy nhiên chị H đã xây dựng nhà kiên cố trên đất, không có nơi ở khác, chị H được tiếp tục nhà đất, việc đăng ký quyền sử dụng đất, hợp thửa đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đặt ra vấn đề chia di sản cho các đồng thừa kế bằng quyền sử dụng đất, tuy nhiên việc phân chia đất dẫn đến tách thửa đất dưới

diện tích tối thiểu theo quy định tại Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An nên cũng không thể chấp nhận yêu cầu này của ông T.

[8] Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[9] Về chi phí tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm là 2.000.000đồng, chị H và ông T thỏa thuận mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$, số tiền này các đương sự đã nộp và chi phí xong.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: do có sự thay đổi về giá trị di sản nên án phí có sự thay đổi, các đồng thừa kế phải chịu án phí trên kỷ phần được nhận.

Về án phí phúc thẩm: ông T kháng cáo được chấp nhận một phần, không phải chịu án phí phúc thẩm.

[11] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

Căn cứ Điều 26; 37; 39; 147, 148, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 500, 501, 502, 609, 650, 651, 652 và 660 Bộ luật dân sự; Điều 128, 188, 191 Luật đất đai; Điều 12, 14, 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Huỳnh Thị H với bị đơn ông Nguyễn Minh T về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Minh T đối với nguyên đơn chị Huỳnh Thị H về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N, chị Huỳnh Thị M, chị Huỳnh Thị P, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Thanh T đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Nguyễn Minh T về việc yêu cầu vô hiệu giấy cam kết. Tuyên bố vô hiệu Giấy cam kết đề ngày 31/11/2014 do bà N ký tên. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn A đối với ông Nguyễn Minh T về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

6. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỉ phần thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất giữa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Trúc G và chị Nguyễn Thị Bích T1 với bị đơn ông Nguyễn Minh T.

7. Chị Huỳnh Thị H được tiếp tục quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất tại các vị trí: Khu (B), diện tích đo đạc thực tế 77.8m², loại đất BNK, thuộc một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ số 15; Khu (E), diện tích đo đạc thực tế 47.5 m², loại đất ONT, thuộc một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15 cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An, cùng tài sản gắn liền với đất là căn nhà (8) diện tích đo đạc thực tế là 102.3 m².

8. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N giá trị kỷ phần thừa kế bà P và bà N mỗi người được hưởng là 665.167.500đồng.

9. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị P, Huỳnh Thị T, Huỳnh Thanh T một suất thừa kế trị giá 665.167.500đồng, mỗi người được nhận là 133.033.500đồng.

10. Chia cho ông Nguyễn Minh T được quyền sử dụng đất tại các vị trí: Khu (A) diện tích đo đạc thực tế là 1172.6 m², Khu (C) diện tích đo đạc thực tế 19.7 m² loại đất BNK thuộc một phần thửa đất số 168, tờ bản đồ số 15; Khu (D) diện tích đo đạc thực tế 352,5 m² loại đất ONT thuộc một phần thửa đất số 190, tờ bản đồ số 15 cùng tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Long An cùng toàn bộ các tài sản vật kiến trúc, cây trồng trên đất, trừ nhà và đất thuộc quyền sử dụng của chị H.

(Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng các phần đất nêu trên được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 257-2021 do Công ty TNHH Đo đạc nhà đất H lập ngày 22/6/2021 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 29/6/2021, được đính kèm bản án).

(Các thửa đất số 190 và 168, cùng tờ bản đồ 15, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Long An do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho cụ Đặng Thị S2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 014328 và BD 014320, cùng ngày 20/12/2010).

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của mình theo quy định của Luật đất đai.

11. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá:

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm: ông Nguyễn Minh T phải chịu 18.800.000đồng. Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P mỗi người phải chịu 6.266.000đồng. Chị Huỳnh Thị H, chị Huỳnh Thị M, chị Huỳnh Thị P, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Thanh T mỗi người phải chịu 1.253.200đồng. Toàn bộ số tiền này, chị H đã nộp tạm ứng, các đương sự khác phải nộp lại để hoàn trả cho chị H.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm: chị Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Minh T mỗi người phải chịu 1.000.000đồng. Số tiền này các đương sự đã nộp và chi phí xong.

12. Về án phí sơ thẩm:

Chị Huỳnh Thị H phải chịu 6.651.000đồng án phí chia thừa kế nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 2.800.000đồng theo các biên lai thu số 0012154 ngày 07/10/2022, 0002635 ngày 10/12/2020. Chị H phải nộp tiếp 3.851.000đồng.

Ông Nguyễn Minh T phải chịu 51.910.000đồng án phí chia tài sản và 300.000đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện công nhận quyền sử dụng đất chị H được chấp nhận, tổng cộng là 52.210.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 24.000.000.000đồng theo biên lai thu số 0008256 ngày 01/11/2021. Ông T phải nộp tiếp 28.210.000đồng.

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P.

Ông Huỳnh Văn A không phải chịu án phí.

Chị Huỳnh Thị M, chị Huỳnh Thị P, chị Huỳnh Thị T, anh Huỳnh Thanh T mỗi người phải chịu 6.651.000đồng án phí chia thừa kế nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M, chị P, chị T, anh T đã nộp là 2.500.000đồng theo các biên lai thu số 0011892, 0011890, 0011889, 0011891 cùng ngày 22/6/2022. Chị M, chị P, chị T, anh T, mỗi người phải nộp tiếp 4.151.000đồng.

Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Minh T không phải chịu. Hoàn trả 300.000đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai số 0012446 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

13. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

14. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga